

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
TÀI SẢN	A			
A. Tài sản ngắn hạn	100		14.940.518.540	5.490.802.384
1. Tiền và tương đương tiền	110	V.01	1.844.709.550	1.399.530.062
- Tiền	111		1.844.709.550	1.399.530.062
- Tương đương tiền	112			
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.711.636.089	3.083.557.400
- Đầu tư ngắn hạn	121		1.711.636.089	3.332.441.175
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			(248.883.775)
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.296.108.651	905.714.923
- Phải thu khách hàng	131			
- Trả trước cho người bán	132		9.000.000.000	21.129.764
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	2.296.108.651	193.676.765
- Các khoản phải thu khác	135	V.04		690.908.394
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
4. Hàng tồn kho	140	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	150		88.064.250	101.999.999
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		66.064.250	101.999.999
- Thuế GTGT được khấu trừ	152			
- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.06		
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
- Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	22.000.000	
B. Tài sản dài hạn	200		11.425.011.603	22.842.222.718
1. Các khoản phải thu dài hạn	210			
- Phải thu khách hàng	211			
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
- Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07		
- Phải thu dài hạn khác	214	V.08		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215			
2. Tài sản cố định	220		2.084.949.994	2.382.799.996
2.1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2.2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224	V.10		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2.3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2.084.949.994	2.382.799.996
- Nguyên giá	228		2.978.500.000	2.978.500.000



- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(893.550.006)	(595.700.004)
2.4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12		
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	8.955.600.000	20.000.000.000
- Đầu tư vào công ty con	251			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252			
- Đầu tư dài hạn khác	253		8.955.600.000	20.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254			
4. Tài sản dài hạn khác	260		384.461.609	459.422.722
- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	106.368.519	181.529.632
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
- Tài sản dài hạn khác	263		278.093.090	277.893.090
TỔNG TÀI SẢN	270		26.365.530.143	28.333.025.102

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	B			
A. Nợ phải trả	300		1.008.856.631	1.779.000.940
I. Nợ ngắn hạn	310		1.008.856.631	1.779.000.940
1. Vay ngắn hạn	311	V.14		
2. Phải trả người bán	312		221.050.000	1.074.850.000
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	226.292.992	247.367.606
5. Phải trả người lao động	315		460.319.413	413.583.334
6. Chi phí phải trả	316	V.17	30.000.000	43.200.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	71.194.226	
9. Dự phòng ngắn hạn phải trả	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400		25.356.673.512	26.554.024.162
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			



5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(24.643.326.488)	(23.445.975.838)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	430	26.365.530.143	28.333.025.102

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
1	2	3	
Chỉ tiêu			
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			
1. Tài sản cố định thuê ngoài			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ			
3. Tài sản nhận ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		741.442.372	741.442.372
5. Ngoại tệ các loại			
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		10.063.799.300	20.560.000.000
6.1. Chứng khoán giao dịch		10.063.799.300	20.560.000.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch			
6.3. Chứng khoán cầm cố			
6.4. Chứng khoán tạm giữ			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ			
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		412.874.012	409.299.310
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		412.874.012	409.299.310
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		1.555.649.607.103	1.315.060.357.103
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		1.555.649.607.103	1.315.060.357.103
9.1. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác			
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		316.594.628	207.264.091

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Huỳnh Thị Thanh Trà



Nguyễn Thành Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Bán niên 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
1	2	3	6	7
1. Doanh thu	01	VI.28	3.643.841.972	642.558.217
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.29		
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	10		3.643.841.972	642.558.217
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	1.025.954.465	1.030.416.390
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		2.617.887.507	(387.858.173)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	1.169.262.528	63.602.921
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	26.153.919	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.958.346.766	5.302.853.038
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	30		(1.197.350.650)	(5.627.108.290)
10. Thu nhập khác	31			
11. Chi phí khác	32			
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.197.350.650)	(5.627.108.290)
14. Thuế TNDN hiện hành	51	VI.33		
15. Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34		
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.197.350.650)	(5.627.108.290)
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		(239)	(1.125)

Lập ngày 07 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Thanh Trà



Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thành Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Bán niên 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.523.210.527	557.293.602
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ, và người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(2.933.146.360)	(2.101.840.878)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.379.441.779)	(2.667.551.300)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		79.499.670	2.938.097.718
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.108.162.588)	(3.324.870.553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.818.040.530)	(4.598.871.411)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.000.000.000)	(28.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	35.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(14.482.824.300)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18.619.544.412	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.126.499.906	83.605.523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.263.220.018	7.083.605.523
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		445.179.488	2.484.734.112
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.399.530.062	2.455.799.784
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1.844.709.550	4.940.533.896

Lập ngày 07 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Thanh Trà

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thành Long



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Bán niên 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước 2023	Kỳ này 2024	Năm trước 2023		Kỳ này 2024		Kỳ trước 2023	Kỳ này 2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000					50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính									
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(11.586.963.908)	(23.445.975.838)		5.627.108.290		1.197.350.650	(17.214.072.198)	(24.643.326.488)
Tổng cộng		38.413.036.092	26.554.024.162		5.627.108.290		1.197.350.650	32.785.927.802	25.356.673.512

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Kế toán trưởng

(Ký họ tên)

Huỳnh Thị Thanh Trà

Lập ngày 07 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ HD
QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thành Long

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD
Lầu 7, Số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa
Kao, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh.

Ban hành theo TT số 215/2011/ TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính

TP.HCM, ngày 07 tháng 08 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bán niên 2024

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD (tên cũ là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Liên Minh Việt Nam) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 44/UBCK-GP ngày 24/11/2008 do ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các Giấy phép điều chỉnh như sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Nội dung điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
81/GPĐC-UBCK	Thay đổi địa chỉ trụ sở	17/11/2010
85/GPĐC-UBCK	Thay đổi người đại diện theo pháp luật	27/12/2010
18/GPĐC-UBCK	Thay đổi người đại diện theo pháp luật	11/06/2013
17/GPĐC-UBCK	Thay đổi người đại diện theo pháp luật	01/12/2014
14/GPĐC-UBCK	Thay đổi người đại diện theo pháp luật	30/08/2016
60/GPĐC-UBCK	Thay đổi người đại diện theo pháp luật	08/08/2018
32/GPĐC-UBCK	Thay đổi tên Công ty và người đại diện theo pháp luật	04/04/2022
40/GPĐC-UBCK	Thay đổi người đại diện theo pháp luật	25/05/2023



<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Nội dung điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
57/GPĐC-UBCK	Thay đổi địa chỉ trụ sở kinh doanh	11/07/2023

Công ty có trụ sở chính đặt tại Lầu 7 số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30/06/2024 là 17 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ Quản lý Quỹ.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và Tư vấn đầu tư chứng khoán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Năm tài chính

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2094/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 125/2011/Tt-BTC ngày 05/09/2011 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ. Thông tư 125/2011/TT-BTC có quy định những nội dung kế toán không hướng dẫn trong Thông tư này, Công ty Quản lý Quỹ thực hiện theo quy định lại Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán, Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 22/12/2014, bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp thay thế các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 244/2094/TT-BTC. Thông tư 200/2014/TT-BTC áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính

từ năm 2015. Tuy nhiên, Bộ Tài chính chưa ban hành các hướng dẫn thay thế cho Thông tư số 125/2011/Tt-BTC ngày 05/09/2011. Do vậy, Công ty vẫn áp dụng các quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán quy định tại Luật Kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các văn bản pháp luật có liên quan và các quy định cụ thể tại Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kế thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/03/2024 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo giá trị ghi sổ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và

chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

7.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

7.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

7.3. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ



- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán: là khoản thu về phí Công ty quản lý quỹ được hưởng từ hoạt động quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán;
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán: Là khoản phí Công ty quản lý quỹ được hưởng từ việc quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư ủy thác;
- Doanh thu từ phí thưởng hoạt động: Là khoản tiền thưởng Công ty quản lý Quỹ được hưởng khi tỷ lệ tăng trưởng giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán, giá trị danh mục ủy thác đầu tư cho Công ty quản lý cao hơn so với một tỷ lệ tham chiết được nhà đầu tư chấp thuận;
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán: Là khoản phí công ty quản lý quỹ được hưởng từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,..); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; tiền thuê nhà, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...).

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận là chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giám giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng khoản thu khó đòi; chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng ...).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

13. Công cụ tài chính

13.1. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả trước, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

13.2. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng	1.844.709.550	1.399.530.062
Cộng	1.844.709.550	1.399.530.062

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Cổ phiếu niêm yết	1.711.636.089	3.332.441.175
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(248.883.775)
Cộng	1.711.636.089	3.083.557.400

Chi tiết đầu tư chứng khoán:

	30/06/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư ngắn hạn	59.161	1.711.636.089	56.000	3.083.557.400
- Cổ phiếu niêm yết	59.161	1.711.636.089	56.000	3.332.441.175
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		(248.883.775)
	59.161	1.711.636.089	56.000	3.083.557.400

3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	247.771.346	170.119.565
Phải thu hoạt động quản lý quỹ	48.337.305	23.557.200
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	2.000.000.000	

Cộng	2.296.108.651	193.676.765
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu, dự thu cổ tức, trái tức	-	690.908.394
Cộng	-	690.908.394
5. Tài sản ngắn hạn khác		
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tạm ứng	22.000.000	-
Cộng	22.000.000	-
6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình		
		Phần mềm máy tính
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>		
Số dư đầu kỳ		2.978.500.000
Số tăng trong kỳ		-
Số giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ		2.978.500.000
<i>Giá trị đã hao mòn</i>		
Số dư đầu kỳ		595.700.004
Khấu hao trong kỳ		297.850.002
Giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ		893.550.006
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>		
Tại ngày đầu kỳ		2.382.799.996
Tại ngày cuối kỳ		2.084.949.994

7. Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn	66.064.250	101.999.999
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ và chi phí trả trước	66.064.250	101.999.999
b. Dài hạn	106.368.519	181.529.632
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ và chi phí trả trước	106.368.519	181.529.632
Cộng	172.432.769	283.529.631

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư tài chính dài hạn khác	89.556	8.955.600.000	200.000	20.000.000.000
- Trái phiếu	89.556	8.955.600.000	200.000	20.000.000.000
Tổng	89.556	8.955.600.000	200.000	20.000.000.000

9. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	278.093.090	277.893.090
Cộng	278.093.090	277.893.090

10. Các khoản phải trả người bán

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả người bán	292.244.226	1.074.850.000
Phải trả người lao động	460.319.413	413.583.334
Chi phí phải trả	30.000.000	43.200.000
Cộng	782.563.639	1.488.433.334

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế thu nhập cá nhân - CBNV	195.682.074	222.894.658
Thuế thu nhập cá nhân - Chuyển nhượng chứng khoán	471.193	204.456
Thuế thu nhập cá nhân - khác	30.139.725	24.268.492
	<u>226.292.992</u>	<u>247.367.606</u>

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
6. LN sau thuế chưa phân phối	(23.445.975.838)	-	1.197.350.650	(24.643.326.488)
Cộng	<u>26.554.024.162</u>	<u>-</u>	<u>1.197.350.650</u>	<u>25.356.673.512</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	30/06/2024 VND	%	01/01/2024 VND	%
Ông Phạm Văn Đầu	26.000.000.000	52,00%	26.000.000.000	52,00%
Các cổ đông sở hữu dưới 5%	24.000.000.000	48,00%	24.000.000.000	48,00%
Cộng	<u>50.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>100%</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Vốn đầu tư chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000

d. Cổ phiếu

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

13. Tiền gửi NĐT ủy thác

	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND</u>
Số dư đầu kỳ	409.299.310	9.010.361
Số tăng trong kỳ	170.018.471.133	1.235.365.997.982
- Nhận vốn ủy thác	159.750.000.000	384.220.000.000
- Lãi từ tiền gửi của NĐT	16.642.124	8.116.532
- Nộp tiền thanh toán phí	315.609.009	75.003.010
- Thu từ nhận cổ tức	3.323.720.000	4.775.350.000
- Chuyển nhượng chứng khoán	6.612.500.000	846.287.528.440
Số giảm trong kỳ	170.014.896.431	1.234.993.622.652
- Phí quản lý tài khoản, phí khác	578.676.431	1.066.700.308
- Chi tiền mua chứng khoán	159.500.000.000	961.128.505.863
- Rút vốn ủy thác, lãi	9.936.220.000	272.798.416.481
Số dư cuối kỳ	<u>412.874.012</u>	<u>381.385.691</u>

14. Danh mục của NĐT ủy thác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá trị đầu tư	Giá trị thị trường	Tăng/(giảm) so với giá trị đầu tư	Giá trị đầu tư	Giá trị thị trường	Tăng/(giảm) so với giá trị đầu tư
a. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	1.555.649.607.103	1.820.338.903.740	264.689.296.637	1.315.060.357.103	1.408.878.823.740	93.818.466.637
Cổ phiếu niêm yết	562.296.982.691	714.777.800.000	152.480.817.309	307.332.732.691	406.932.720.000	99.599.987.309
Công ty cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG - SIP	145.632.732.691	240.317.800.000	94.685.067.309	145.632.732.691	171.732.720.000	26.099.987.309
Công ty Tài chính CP Điện lực-EVF	161.700.000.000	210.210.000.000	48.510.000.000	161.700.000.000	235.200.000.000	73.500.000.000
Công ty Cổ phần Fecon - FCN	254.964.250.000	264.250.000.000	9.285.750.000			
Cổ phiếu không niêm yết	993.352.624.412	1.105.561.103.740	112.208.479.328	1.007.727.624.412	1.001.946.103.740	(5.781.520.672)
- Công ty CP Chứng khoán Đại Việt (*)	30.625.000.000	30.625.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-
- Công ty CP Kinh doanh BĐS Phát triển Nhà TP (HIDReal) (*)	72.666.223.740	72.666.223.740	-	72.666.223.740	72.666.223.740	-
- Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi (*)	2.999.880.000	2.999.880.000	-	2.999.880.000	2.999.880.000	-
CTCP Phát triển đô thị và KCN Cao su Việt Nam - VRG	27.620.700.000	23.600.000.000	(4.020.700.000)	27.620.700.000	22.800.000.000	(4.820.700.000)

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh - QTP	1.455.320.672	1.670.000.000	214.679.328	1.455.320.672	1.480.000.000	24.679.328
- Công ty CP Khách sạn và Du lịch Thiên Thai	200.000.000.000	200.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam CTCP-SEA	657.985.500.000	774.000.000.000	116.014.500.000	657.985.500.000	657.000.000.000	(985.500.000)
b. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.555.649.607.103	1.820.338.903.740	264.689.296.637	1.315.060.357.103	1.408.878.823.740	93.818.466.637

15. Các khoản phải trả của NĐT ủy thác

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phí quản lý danh mục và lưu ký chứng khoán ủy thác	312.476.870	202.267.331
Phải trả tiền duy trì tài khoản	4.117.758	4.996.760
Cộng	316.594.628	207.264.091

VI. Thông tin bổ sung cho các mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	1.147.106.312	297.331.170
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	2.218.400.000	218.400.000
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ	278.335.660	126.827.047
Tổng cộng	3.643.841.972	642.558.217

2. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí hoạt động dịch vụ	1.025.954.465	1.030.416.390
Cộng	1.025.954.465	1.030.416.390

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	32.430.496	63.602.921
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.073.462.032	-
Lãi từ cổ tức, trái tức	63.370.000	-
Cộng	1.169.262.528	63.602.921

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lỗ do đầu tư chứng khoán	262.155.990	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	(248.883.775)	-
Chi phí tài chính khác	12.881.704	-
Cộng	26.153.919	-

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.958.346.766	5.302.853.038
Cộng	4.958.346.766	5.302.853.038

6. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.197.350.650)	(5.627.108.290)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	372.173.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	372.173.000
+ Chi phí không hợp lệ	-	372.173.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(63.370.000)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(1.260.720.650)	(5.254.935.290)
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
--	--	--



Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.197.350.650)	(5.627.108.290)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.197.350.650)	(5.627.108.290)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(239)	(1.125)

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Chủ tịch HĐQT - Đến ngày 22/05/2024	75.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Quang Trung	Chủ tịch HĐQT - Từ ngày 23/05/2024	15.000.000	-
Ông Dương Công Ái	Thành viên	50.000.000	60.000.000
Ông BILAL ISMAIL ERKAN	Thành viên	10.000.000	-
		-	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Dương Thế Quang	Tổng Giám đốc - Đến ngày 22/05/2024	794.550.000	794.400.000

Ông Nguyễn Thành Long	Tổng Giám đốc - Từ ngày 23/05/2024	683.550.000	658.450.000
Bà Huỳnh Thị Thanh Trà	Kế toán trưởng - Từ ngày 19/10/2022	327.850.000	255.750.000
Cộng		1.955.950.000	1.858.600.000

2. Giao dịch các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD	Quỹ được quản lý	Đầu tư góp vốn	1.060.000.000	-
Tổng cộng			1.060.000.000	-

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính:

	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.844.709.550	-	1.399.530.062	-
Đầu tư ngắn hạn	1.711.636.089	-	3.332.441.175	(248.883.775)
Phải thu hoạt động dịch vụ	2.296.108.651	-	193.676.765	-
Đầu tư dài hạn	8.955.600.000	-	20.000.000.000	-
Phải thu khác	9.022.000.000	-	712.038.158	-
Cộng	23.830.054.290	-	25.637.686.160	-

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị sổ sách	
	30/06/2024	01/01/2024
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.008.856.631	1.779.000.940
Cộng	1.008.856.631	1.779.000.940

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy,

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



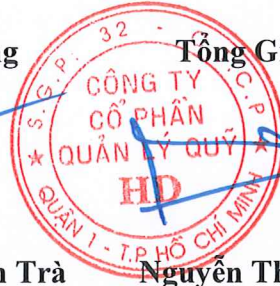
Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Thanh Trà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Long

